

THỰC TRẠNG VÀ GIÁP PHÁP PHÁT TRIỂN PHÂN BÓN HỮU CƠ *

I. THỰC TRẠNG PHÂN BÓN HỮU CƠ HIỆN NAY

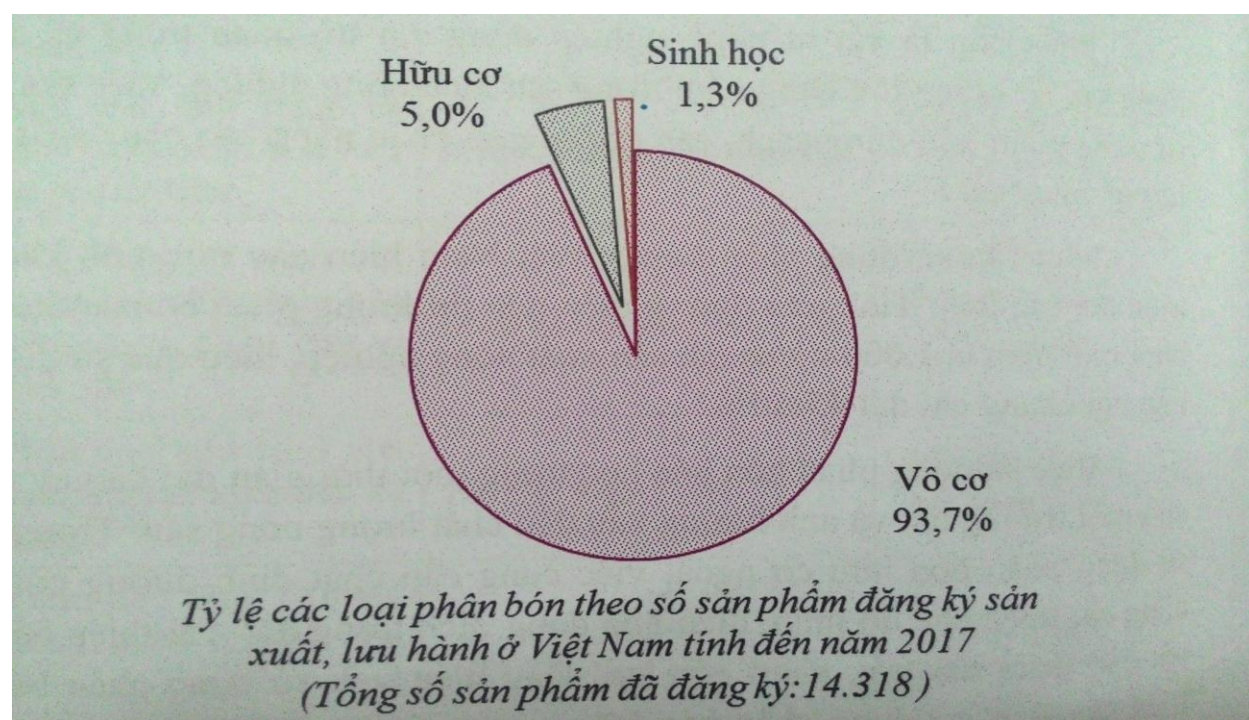
1. Về sản xuất phân bón hữu cơ

1.1. Sản phẩm phân bón hữu cơ

Phân bón hữu cơ bao gồm hai nhóm: phân bón hữu cơ truyền thống và phân bón hữu cơ công nghiệp

Phân bón hữu cơ truyền thống là loại phân bón có nguồn gốc từ chất thải của động vật hoặc phế phụ phẩm trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông lâm thủy sản, phân xanh, rác thải hữu cơ, các loại than bùn được chế biến theo phương pháp ủ truyền thống. Trong nhóm này có thể chia thành 5 nhóm nhỏ là: phân chuồng, phân rác, than bùn, phân xanh và phân hữu cơ khác.

Phân bón hữu cơ công nghiệp là loại phân bón được chế biến từ các nguồn hữu cơ khác nhau để tạo thành phân bón tốt hơn so với nguyên liệu thô ban đầu. Hiện nay, phân bón hữu cơ công nghiệp chia thành các loại sau: phân hữu cơ, phân hữu cơ khoáng, phân hữu cơ sinh học và phân hữu cơ vi sinh.



Tính đến tháng 12/2017, số lượng sản phẩm phân bón hữu cơ đang được sản xuất, kinh doanh và sử dụng là 713 sản phẩm (hữu cơ: 32, hữu cơ khoáng: 268, hữu cơ sinh học: 169, hữu cơ vi sinh: 239, hữu cơ cải tạo đất: 5), chiếm 5% so với tổng số sản phẩm phân bón (14.318 sản phẩm), còn lại 93,7% là các phân bón vô cơ (13.423 sản phẩm) và 1,3% là phân bón sinh học (182 sản phẩm). Như vậy số lượng sản phẩm phân bón đang được sản xuất, kinh doanh, sử dụng trong nước thuộc loại phân bón vô cơ đã gấp hơn 19 lần số lượng sản phẩm phân bón hữu cơ.

* Báo cáo tại Hội nghị “Phát triển phân bón hữu cơ” ngày 09/03/2018.

1.2. Sản xuất phân bón hữu cơ

a) Phương thức sản xuất

Ở Việt Nam phân bón hữu cơ hiện nay được sản xuất trong nước theo hai phương thức là ủ truyền thống và sản xuất công nghiệp.

Phương thức ủ truyền thống được sử dụng chủ yếu ở quy mô nông hộ dựa trên nguồn nguyên liệu là chất thải hay các phế phụ phẩm cây trồng thu gom từ chăn nuôi và trồng trọt tại nông hộ. Các phế phụ phẩm hữu cơ được trộn đều, đồng thời có thể bổ sung thêm các nguyên tố khoáng và chế phẩm vi sinh vật sau đó ủ thành đống với mục đích di trì nhiệt độ hình thành trong đống ủ để thúc đẩy quá trình phân hủy chất hữu cơ, đẩy nhanh quá trình khoáng hóa và tiêu diệt các sinh vật gây bệnh cho người, vật nuôi, cây trồng.

Hiện nay có nhiều phương pháp ủ khác nhau như ủ nóng, ủ nguội, ủ hỗn hợp nóng trước nguội sau hay các phương pháp ủ tiến tiến sử dụng chế phẩm EM, ủ nhanh bằng giun, v.v. Thời gian và phương pháp ủ phân ảnh hưởng đến thành phần và hoạt động của vi sinh vật phân hủy và chuyển hóa chất hữu cơ thành mùn, qua đó ảnh hưởng đến chất lượng và khối lượng phân hữu cơ ủ. Việc sản xuất chăn nuôi tập trung, cơ giới hóa trong trồng trọt kéo theo lượng trâu bò nuôi nhỏ lẻ tại các nông hộ đã làm giảm đáng kể lượng phân hữu cơ sản xuất theo phương pháp ủ truyền thống và thay vào đó, lượng phân hữu cơ được sản xuất công nghiệp có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây.

Phương thức sản xuất công nghiệp áp dụng tại các cơ sở sản xuất phân bón được đầu tư cơ sở hạ tầng, dây chuyền máy thiết bị với quy mô công suất lớn nhỏ khác nhau (từ 20.000 đến 500.000 tấn).



b) Năng lực sản xuất phân bón hữu cơ công nghiệp

Hiện nay, cả nước có 180 doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép sản xuất phân bón hữu cơ, chiếm 24,5% so với tổng số Giấy phép sản xuất mà Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương đã cấp (735 Giấy phép).

Tổng công suất của các cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ là 2,5 triệu tấn/năm, chiếm 8,5% so với tổng công suất các cơ sở sản xuất phân bón trong nước (29,5 triệu tấn/năm) và bằng gần 1/10 so với công suất sản xuất phân bón vô cơ (26,7 triệu tấn/năm)

c) Công nghệ sản xuất

Nhìn chung, các cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ công nghiệp trong nước hiện nay đầu tư trang bị công nghệ sản xuất đơn giản hơn, mức đầu tư thấp hơn so với các công nghệ của các cơ sở sản xuất phân bón vô cơ với công suất tương đương.

Dây chuyền máy thiết bị sản xuất phân hữu cơ cơ bản bao gồm máy xúc; máy đảo trộn; máy nghiền, sàng; hệ thống sấy; hệ thống bơm phụ gia, phun vi sinh; hệ thống cân và đóng gói thành phẩm. Phần lớn dây chuyền máy thiết bị được tạo ra trong nước. Một số cơ sở sản xuất phân hữu cơ từ rác thải, chất thải chăn nuôi, phụ phẩm cây trồng đã đầu tư lắp đặt các dây chuyền thiết bị tiên tiến từ các nước phát triển Đức, Bỉ, Hà Lan, Nhật Bản .v.v như nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ của Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Dabaco, Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh, Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương v.v.

Các công nghệ sản xuất tiên tiến cho phép rút ngắn thời gian ủ/xử lý nguyên liệu đầu vào qua việc điều chỉnh chính xác nhiệt độ, độ ẩm, pH trong các thiết bị xử lý kết hợp sử dụng các chủng vi sinh vật chức năng tạo ra các sản phẩm phân bón hữu cơ chất lượng cao. Ngoài ra việc cơ giới hóa, tự động hóa các quá trình thu gom, xử lý, cung cấp, nghiền, sàng nguyên liệu; quá trình sấy, tạo hạt, đóng bao trong các dây chuyền sản xuất hiện đại cho phép nâng cao năng suất lao động, công suất sản xuất, giảm giá thành sản phẩm.

d) Nguyên liệu sản xuất

Các nguồn nguyên liệu để sản xuất phân bón hữu cơ ở Việt Nam hiện nay rất đa dạng, phong phú bao gồm chất thải từ chăn nuôi, thủy sản, chế biến nông sản, phụ phẩm cây trồng, than bùn, rác thải sinh hoạt và các chế phẩm vi sinh, các nguyên tố khoáng, chất sinh học bổ sung để nâng cao chất lượng, hiệu quả sử dụng phân bón.

Chất thải chăn nuôi:

Tính đến tháng 4 năm 2017 tổng đàn gia súc, gia cầm tập trung của Việt Nam có 2.519.411 con trâu; 5.496.557 con bò; 28.312.083 con lợn và 341.892.000 con gia cầm và ước tính thải ra khoảng 85 triệu tấn chất thải rắn (trâu: 13 triệu tấn, bò: 20 triệu tấn, lợn: 26 triệu tấn, gia cầm: 26 triệu tấn), trong đó mới có 20% chất thải được khai thác sử dụng hiệu quả vào các mục đích khác nhau như làm khí sinh học, phân bón, thức ăn cho cá...Chất thải chăn nuôi có hàm lượng chất hữu cơ, các nguyên tố khoáng đa lượng khá cao và có cả các chất dinh dưỡng trung vi lượng giúp độ phì nhiêu đất. Như vậy 80% chất thải chưa được sử dụng hiệu quả là nguồn nguyên liệu có giá trị tiềm năng rất lớn để sản xuất phân hữu cơ nếu được quản lý, sử dụng hiệu quả.

Phụ phẩm trồng trọt:

Khai thác sử dụng có hiệu quả nguồn nguyên liệu từ rơm rạ, thân lá ngô, đậu tương, phụ phẩm nhà máy đường, .v.v. để bón lại cho đất theo nguyên lý “cây trồng hút gì phải trả lại cho đất đúng thứ đó cả về lượng và chủng loại”. nếu tái sử dụng phụ phẩm bón cho đúng cây trồng đó thì chúng ta có thể tiết kiệm ít nhất là 15-20% phân bón, trong khi chúng ta đang đốt bỏ khoảng 40 triệu tấn rơm rạ, chứa khoảng 100.000 tấn N và 50.000 tấn P₂O₅, tương đương với trên 230.000 tấn urê. Đó là chưa kể 300 – 400 nghìn tấn K₂O, một lượng SiO₂ cao hơn nhiều và nhiều nguyên tố trung vi lượng khác.

Chất thải từ công nghiệp chế biến nông sản thực vật, động vật:

Chất thải công nghiệp chế biến là nguồn cung cấp nguyên liệu rất lớn cho các nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ. Chỉ tính riêng lượng bã cà phê do 2 nhà máy Vina Café và Nestle Café thải ra hàng năm xấp xỉ 100.000 tấn. Ngoài ra, bã dong giềng, bã mía, bã khoai mì, xương động vật, bã tôm, cua, gẹ, phụ phẩm các nhà máy chế biến thủy hải sản, .v.v. là các nguồn nguyên liệu hữu cơ có hàm lượng chất dinh dưỡng và lượng mùn khá cao cho sản xuất phân bón hữu cơ.

Than bùn và các nguồn nguyên liệu tự nhiên:

Việt Nam có khoảng 7,1 tỉ m³ than bùn, các mỏ tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long với chất lượng tính trung bình: C:17,29%; N:1,2%; P₂O₅: 0,16%; K₂: 0,3%; pH:4,5; độ ẩm 12,8% (Nguyễn Sĩ Quý và Nguyễn Đông Hưng). Đây là nguồn nguyên liệu cung cấp chất hữu cơ rất lớn để sản xuất phân hữu cơ. Ngoài ra, rong biển quanh bờ biển Việt Nam là nguồn nguyên liệu giàu kali, chất dinh dưỡng vi lượng hay quặng photphorit có nhiều ở các tỉnh phía Bắc như Thanh Hóa, Hòa Bình, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Cao Bằng là nguồn nguyên liệu bổ sung lân và các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng trong quá trình sản xuất phân hữu cơ.

Nguồn rác thải sinh hoạt:

Phụ phẩm hữu cơ từ sinh hoạt các hộ gia đình, mùn rác, rác thải thành phố.v.v. Lượng rác sinh hoạt khổng lồ thải ra hàng ngày được thu gom, phân loại tại các nhà máy xử lý rác trên các tỉnh, thành phố của Việt Nam, đây là nguồn nguyên liệu rất phong phú để sản xuất phân hữu cơ nếu đầu tư công nghệ thích hợp.

Như vậy có thể thấy, ở nước ta có điều kiện rất thuận lợi để sản xuất phân bón hữu cơ, đóng vai trò rất quan trọng trong việc duy trì, bảo vệ độ phì nhiêu cũng như sức sản xuất của đất, góp phần quan trọng cho việc phát triển nông nghiệp ổn định và theo hướng canh tác hữu cơ. Ngoài ra sử dụng phân hữu cơ cũng góp phần giảm thiểu phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên có sự mất cân đối khá lớn giữa năng lực sản xuất và số lượng sản phẩm phân hữu cơ so với phân bón vô cơ (chỉ bằng 1/10 về công suất và 1/19 số lượng sản phẩm). Do vậy cần phải có giải pháp kịp thời để thúc đẩy phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ trong giai đoạn trước mắt và lâu dài.

2. Về xuất nhập khẩu phân bón hữu cơ

a) Xuất khẩu

Giai đoạn 2015-2017, Việt Nam xuất khẩu phân bón hữu cơ đến 34 quốc gia khác nhau với khối lượng tăng mạnh trong hai năm 2016 và 2017. Cụ thể, khối lượng xuất khẩu năm 2017 xấp xỉ 76.000 tấn, tăng hơn 6 lần so với năm 2015 (12.000 tấn).

Về doanh nghiệp xuất khẩu: Năm 2015 mới chỉ có 2 doanh nghiệp xuất khẩu phân bón hữu cơ, năm 2016 là 12 doanh nghiệp, đến năm 2017 đã có 19 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu phân bón hữu cơ, chủ yếu là Công ty Cổ phần hữu hạn VEDAN Việt Nam (gần 68.000 tấn), Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Bắc (xấp xỉ 3.900 tấn), Công ty cổ phần Sê Công (trên 2.000 tấn) còn lại là các doanh nghiệp khác xuất khẩu từ 7-504 tấn.

Về chủng loại: Năm 2015 có 17 sản phẩm phân bón hữu cơ được xuất khẩu, năm 2016 tăng lên 56 sản phẩm và năm 2017 đã có tổng cộng 75 sản phẩm phân bón hữu cơ được xuất khẩu ra nước ngoài. Trong số đó, chủ yếu là phân bón hữu cơ (42 sản phẩm với khối lượng xấp xỉ 60.000 tấn), phân bón hữu cơ khoáng (20 sản phẩm với khối lượng trên 9.500 tấn), phân bón hữu cơ vi sinh (11 sản phẩm với khối lượng xấp xỉ 6.500 tấn) và một lượng ít phân bón khoáng hữu cơ.

b) Nhập khẩu

Khối lượng phân bón hữu cơ nhập khẩu trong 3 năm gần đây đều đã tăng đáng kể. Cụ thể, khối lượng nhập khẩu năm 2017 là khoảng 220.000 tấn, tăng gấp đôi so với năm 2016 (xấp xỉ 102.000 tấn).

Trong số đó, phải kể đến phân bón vi sinh vật, khối lượng nhập khẩu năm 2017 (617 tấn) tăng gần 5 lần so với năm 2015 (126 tấn) và tăng gần 2 lần so với 2016 (319 tấn). Khối lượng nhập khẩu phân bón hữu cơ sinh học năm 2017 (xấp xỉ 117.000 tấn) tăng gần 8 lần so với năm 2016 (xấp xỉ 15.000 tấn). Đặc biệt, năm 2017 Việt Nam đã bắt đầu nhập khẩu phân bón hữu cơ cải tạo đất với khối lượng 105 tấn.

3. Thực trạng về sử dụng phân bón hữu cơ

Người Việt Nam đã sử dụng phân chuồng từ xa xưa cùng với nền văn minh lúa nước. Đặc biệt, vị trí của bèo hoa dâu sử dụng làm phân bón hữu cơ đã được xác định từ thế kỷ 19. Đến nay vẫn chưa rõ công nghệ làm phân ủ (compost) để bón cho ruộng xuất hiện lần đầu ở Việt Nam từ khi nào nhưng đến đầu thế kỷ 20, người ta đã biết sử dụng phân hoai để bón cho chè, có nghĩa là đã qua quá trình ủ. Bên cạnh đó, đã có nhiều phong trào cổ vũ người nông dân sản xuất và sử dụng phân hữu cơ như “Phong trào sạch làng tốt ruộng”, “Phong trào rừng điền thanh – biển bèo dâu – đồi cốt khí”, phong trào chuồng lợn 2 bậc, v.v.

Vào những năm của thập kỷ 60 đến thế kỷ 20, do nguồn phân khoáng có hạn nên sử dụng phân chuồng bình quân hơn 6 tấn/ha/vụ. Trong giai đoạn 15 năm (1980-1995) việc sản xuất và sử dụng phân hữu cơ có giảm sút, nhưng từ năm 1995 lại đây do yêu cầu thâm canh, do sự khuyến khích sản xuất, sử dụng đã tăng lên đáng kể. Kết quả điều tra của Viện Thổ nhưỡng – Nông hóa cho thấy bình quân mỗi vụ cây trồng bón khoảng 8-9 tấn/ha/vụ, ước tính toàn quốc sản xuất, sử dụng khoảng 65-100 triệu tấn phân hữu cơ/năm.

Thực tế hiện nay cho thấy do những đặc điểm như gọn nhẹ, tác động nhanh mà phân bón vô cơ được người nông dân ưa chuộng sử dụng trên đồng ruộng bất chấp những tác hại mà nó mang đến. Theo các số liệu của FAO, việc sử dụng phân bón mất cân đối, lạm dụng phân bón vô cơ đã dẫn tới hiện tượng đất nông nghiệp đang suy giảm độ phì nhiêu, một số diện tích đã bị thoái hóa nghiêm trọng do xói mòn, rửa trôi, đá ong hóa, chua mặn hóa, trong đó diện tích thoái hóa nặng đã lên tới 2,0 triệu ha. Bên cạnh những tác động xấu đến môi trường thì việc lạm dụng phân bón vô cơ cũng dẫn tới nhiều vấn đề về an toàn thực phẩm như dư lượng kim loại nặng và nitrat trong sản phẩm nông nghiệp.

Hiệu suất sử dụng phân bón hiện nay đang rất thấp cũng do việc sử dụng mất cân đối phân bón vô cơ và hữu cơ. Có nghiên cứu đã chỉ ra rằng, năng suất cây trồng và hiệu quả kinh tế cao, ổn định ở những nơi bón phân cân đối tỷ lệ đạm hữu cơ và vô cơ. Bón phân hữu cơ còn làm giảm bớt lượng phân khoáng cần bón. Kết quả nghiên cứu cho thấy nếu bón 10 tấn phân chuồng/ha có thể giảm bớt được 40-50% lượng phân Kali cần bón. Ở một nghiên cứu khác, hiệu quả sử dụng của phân đạm vô cơ trên cây lúa có thể tăng lên 30-40% trên nền bón phân hữu cơ so với nền không bón.

Một vấn đề khác trong sử dụng phân bón hữu cơ đó là người dân sử dụng phân bón hữu cơ truyền thống theo kinh nghiệm, thói quen và sử dụng phân bón hữu cơ công nghiệp theo hướng dẫn chủ yếu của người bán hàng và nhãn mác sản phẩm. Có nghĩa là, hiện tại chưa có định hướng, tập huấn bài bản cho người nông dân về tác dụng của phân bón hữu cơ, cách thức phối

hợp cân đối giữa phân bón vô cơ và hữu cơ. Người nông dân cũng có rất ít cơ hội được tiếp cận, tìm hiểu về các mô hình sử dụng phân bón hữu cơ cân đối hiệu quả.

Một số mô hình sản xuất - sử dụng phân bón hữu cơ hiệu quả

Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trong liên kết 4 nhà (nhà nước – nhà khoa học – doanh nghiệp – người nông dân) để sản xuất lúa gạo hữu cơ đạt chứng nhận quốc tế tại tỉnh Trà Vinh

Mô hình sản xuất và sử dụng chất thải chăn nuôi dạng lỏng làm phân hữu cơ ở quy mô nông hộ đối với cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lương thực và cây rau màu tại các tỉnh Hà Tĩnh, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bến Tre, Đồng Nai, .v.v.

Mô hình cung ứng phân bón hữu cơ trong liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của Tập đoàn Quế Lâm.

Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của Tập đoàn Lộc Trời.

Mô hình nông nghiệp hữu cơ sử dụng phân bón hữu cơ từ bánh dầu và phân cá nước ngọt trên rau tại Kontum.

Mô hình canh tác Điều hữu cơ sử dụng phân chuồng, phân bón rễ hữu cơ vi sinh và phân bón lá sinh học của Viện khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam.

Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ và chế phẩm vi sinh vật để sản xuất lúa hữu cơ của Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh An Điền.

Mô hình sử dụng phân bón hữu cơ truyền thống, phân bón hữu cơ công nghiệp có kiểm soát chất lượng đầu vào để sản xuất rau an toàn cho 14 trang trại tại các tỉnh Hải Dương, Lâm Đồng, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Kiên Giang, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Nam, nam Định và tiêu thụ rau sạch, an toàn trong hệ thống siêu thị trên địa bàn cả nước của Tập đoàn VINGROUP.

4. Thực trạng về quản lý phân bón hữu cơ

4.1. Cơ chế chính sách

Do thiếu các biện pháp hỗ trợ, khuyến khích sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ tại Việt Nam đã dẫn đến sự mất cân đối nghiêm trọng trong việc sử dụng phân bón hữu cơ và vô cơ dẫn tới những hệ lụy xấu về môi trường, chất lượng nông sản. Chưa có một chương trình trọng điểm nào để khuyến khích phát triển sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ trong thời gian qua.

Cho đến thời điểm Chính phủ ban hành Nghị định số 108/2017/NĐ-CP, ngày 20/09/2017 về quản lý phân bón thay thế Nghị định số 202/2013/NĐ-CP, lần đầu tiên các quy định về khuyến khích sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ đã được đưa vào một văn bản quy phạm pháp luật ở cấp Nghị định. Các chính sách đó cụ thể như sau:

a) Đối với phân bón hữu cơ truyền thống do các tổ chức, cá nhân sản xuất để sử dụng không vì mục đích thương mại không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 108/2017/NĐ-CP.

b) Nhà nước có chính sách về tín dụng, thuế, quỹ đất cho việc nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ.

c) Khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến cho việc sản xuất các loại phân bón hữu cơ thế hệ mới để nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng.

d) Đầu tư và xã hội hóa đầu tư nâng cao năng lực hoạt động thử nghiệm, chứng nhận sự phù hợp phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng phân bón.

e) Khuyến khích phát triển xã hội hóa các dịch vụ công trong lĩnh vực phân bón.

Như vậy, có thể nói, những quy định tại Nghị định số 108/2017/NĐ-CP đã bước đầu xác định sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ là một nội dung quan trọng để phát triển một nền nông nghiệp sạch và bền vững.

4.2. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến phân bón hữu cơ

a) Tiêu chuẩn

Tính đến cuối năm 2016, có 24 tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) được ban hành có liên quan đến phân bón hữu cơ, trong đó tập trung chủ yếu vào phương pháp thử để xác định mật độ, hoạt tính của vi sinh vật và hàm lượng các yếu tố hạn chế trong phân hữu cơ. Bên cạnh đó, có một số TCVN có đề cập đến các yêu cầu kỹ thuật đối với phân hữu cơ như TCVN 7185:2002 về phân bón hữu cơ vi sinh vật. Chi tiết về các TCVN được thể hiện trong Phụ lục VII của báo cáo này.

Về cơ bản, hệ thống tiêu chuẩn về phân bón nói chung và phân bón hữu cơ nói riêng đã được xây dựng từ những năm 90 của thế kỷ trước trở lại đây, tuy nhiên vẫn còn thiếu về số lượng, chất lượng và chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Một số chất sinh học bổ sung trong phân bón, đặc biệt là phân bón lá như amino acid, các loại vitamin, các chất điều hòa sinh trưởng, v.v.chưa có tiêu chuẩn phương pháp thử kiểm tra, kiểm soát chất lượng phân bón. Đối với vi sinh vật trong phân bón vi sinh vật/chế phẩm sinh học thì mới chỉ có phương pháp thử các nhóm vi sinh vật như cố định đạm, phân giải xenlulo, phân giải lân khó tan,v.v., mà chưa có các phương pháp thử đến từng chủng/loài vi sinh vật. Một số tiêu chuẩn, đặt biệt là các tiêu chuẩn liên quan đến vi sinh vật chưa được rà soát, cập nhật, sửa đổi cho phù hợp với thực tế và sự phát triển của khoa học công nghệ sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ.

Việc sử dụng các chủng/loài vi sinh vật có ích để phân hủy các phế phụ phẩm nông nghiệp, rác thải, v.v. thành phần phân bón hữu cơ đang trở thành một xu thế cấp thiết hiện nay. Đây chính là một trong những yếu tố quan trọng góp phần phát triển phân bón hữu cơ nói riêng và sản xuất nông nghiệp hữu cơ nói chung. Các cơ quan quản lý nhà nước cần phải có đầu tư nhất định trong việc phát triển các phương pháp, kỹ thuật thử nghiệm, phân tích để kiểm tra chất lượng phân bón hữu cơ/chế phẩm sinh học có sử dụng các vi sinh vật này. Ngoài việc kiểm tra mật độ thì cũng cần chú ý kiểm tra hoạt tính của các vi sinh vật này.

Cục Bảo vệ thực, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành rà soát và lập kế hoạch xây dựng các tiêu chuẩn phương pháp thử đối với các chỉ tiêu dinh dưỡng, chỉ tiêu hạn chế và chỉ tiêu vi sinh vật trong phân bón, trong đó đặt biệt quan tâm, ưu tiên đến nhóm chỉ tiêu phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học, chế phẩm vi sinh, v.v. Mục tiêu đến năm 2019 sẽ hoàn thiện cơ bản các tiêu chuẩn về phương pháp thử để kiểm tra chất lượng phân bón.

Hiện tại, việc xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với phân bón nói chung và phân bón hữu cơ nói riêng còn đang phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách nhà nước. Trong thời gian tới, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật nâng cao hiệu quả cả về chất lượng, số lượng và tiến độ.

b) Quy chuẩn

Đến nay, chưa có quy chuẩn kỹ thuật nào trong lĩnh vực phân bón được xây dựng. Cục bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang khẩn trương xây dựng và hoàn thiện

Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng phân bón trong đó có các quy định cụ thể về chất lượng phân bón hữu cơ, các chế phẩm sinh học, chế phẩm vi sinh. Dự kiến sẽ trình ban hành trong tháng 5/2018.

4.3. Hệ thống các phòng thử nghiệm kiểm tra chất lượng phân bón hữu cơ

Để quản lý chất lượng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học, chế phẩm vi sinh nhằm thúc đẩy nền nông nghiệp hữu cơ thực sự và bảo vệ lợi ích của người nông dân thì việc có một hệ thống phòng thí nghiệm để kiểm tra chất lượng phân bón là yếu tố quan trọng.

Hiện nay, có 12 phòng thử nghiệm đã được chỉ định để thực hiện kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng, yếu tố hạn chế và vi sinh vật trong phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học và chế phẩm vi sinh. Thông tin chi tiết về các phòng thử nghiệm ở Phụ lục 5 của báo cáo này. Số lượng chỉ tiêu kiểm tra được thay đổi tùy thuộc vào năng lực của từng phòng thử nghiệm. Về cơ bản, số lượng phòng thử nghiệm đã đáp ứng được yêu cầu kiểm tra chất lượng đối với phân bón nói chung và phân bón hữu cơ nói riêng. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều vấn đề cần phải xem xét, cải tiến để nâng cao hiệu quả kiểm tra chất lượng phân bón, như một số phòng thử nghiệm có trang thiết bị rất cũ kỹ, lạc hậu vì vậy còn gặp nhiều khó khăn trong việc cập nhật các phương pháp thử mới; một số phòng thử nghiệm còn có đội ngũ kỹ thuật viên tay nghề chưa ổn định, thay thế nhân sự thường xuyên cũng có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả thử nghiệm.

Trong số các phòng thử nghiệm nói trên, số lượng phòng thử nghiệm có thể thực hiện kiểm tra các chỉ tiêu vi sinh vật còn rất ít, chỉ có 4/12 phòng có thể thực hiện được nội dung này. Năng lực kiểm tra chỉ tiêu vi sinh vật trong phân bón, chế phẩm sinh học, chế phẩm vi sinh của các phòng thử nghiệm còn hạn chế, cần được quan tâm phát triển thêm trong thời gian tới.

Một trong những vấn đề đang gặp phải hiện nay đối với hệ thống phòng thử nghiệm chất lượng phân bón là chưa có phòng thử nghiệm kiểm chứng, đối chứng đủ năng lực để làm trọng tài. Điều này cũng gây khó khăn nhất định cho công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chất lượng phân bón.

4.4. Vấn đề nghiên cứu khoa học liên quan phân bón hữu cơ

Trong những năm vừa qua, mặc dù đã có một số nghiên cứu liên quan đến phân bón hữu cơ được thực hiện bởi các đơn vị nghiên cứu trong và ngoài nước nhưng vẫn còn rất ít về số lượng. Ngoài các nghiên cứu về hiệu lực, hiệu quả của phân bón hữu cơ, các đề tài, dự án nghiên cứu còn tập trung vào tìm kiếm, tuyển chọn các sản phẩm phân hữu cơ, đặc biệt là phân hữu cơ vi sinh để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Một số đề tài có giá trị phải kể đến như: “Nghiên cứu, sản xuất phân hữu cơ vi sinh đa chức năng đặc chủng cho cây cao su vùng Tây Bắc từ than bùn và phế phụ phẩm nông nghiệp” của Viện Thổ nhưỡng Nông hóa; “Đánh giá ảnh hưởng của một số loại phân hữu cơ đến năng suất và hàm lượng nitrat trong rau trên đất xám” của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam; “Nghiên cứu phân vùng địa lý sinh thái hiệu lực phân bón Việt Nam” do Giáo sư Võ Tòng Xuân chủ trì.

Có thể thấy công tác nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực phân bón nói chung và phân bón hữu cơ nói riêng chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Nhìn lại danh mục các nghiên cứu về phân bón thì phần lớn là quá cũ hoặc chỉ thông qua các dự án hợp tác quốc tế. Trong mười năm 2006-2016 chỉ có 03 đề tài nghiên cứu cấp Bộ có liên quan đến phân bón, trong đó có 2 đề tài về xử lý phế phụ phẩm và 01 đề tài vi sinh vật. Đối với đề tài cấp nhà nước, trong thời gian 10 năm kể trên chỉ có 02 đề tài nghiên cứu cấp nhà nước về lĩnh vực này.

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu chưa đi liền với thực tế phát triển ngành phân bón, chưa phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước. Hiện tại vẫn còn thiếu rất nhiều nghiên cứu mang tính bài bản, hệ thống về mối liên hệ giữa tính chất đất và nhu cầu phân bón đặc thù cho từng loại đất, vùng đất; về nhu cầu phân bón phù hợp, đặc thù với các loại đất khác nhau, trên các loại cây trồng khác nhau và ở các giai đoạn sinh trưởng phát triển phân bón mới thì việc đánh giá tác động môi trường và tác động đến sức khỏe của con người thông qua chất lượng nông sản còn chưa được quan tâm đúng mức. Chưa có nghiên cứu bài bản, hệ thống nào về hiệu suất sử dụng phân bón, thất thoát dinh dưỡng và các biện pháp khắc phục.

Việc chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới thông qua hệ thống khuyến nông để khuyến khích, hướng dẫn người dân sử dụng phân bón hữu cơ còn hạn chế. Tính đến thời điểm hiện tại, rất ít dự án khuyến nông về phân bón hữu cơ được triển khai.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ PHÂN BÓN HỮU CƠ TẠI VIỆT NAM

1. Các kết quả đạt được

Trong nhiều năm qua, Việt Nam đã đạt được một số kết quả nhất định trong phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ, cụ thể như sau:

a) Hành lang pháp lý đã dần được hoàn thiện. Đặc biệt Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón, theo đó đã hợp nhất công tác quản lý nhà nước về một đầu mối là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai công tác quản lý chất lượng phân bón cũng như công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát.

b) Trong nhiều thập kỷ qua, việc khuyến khích, hỗ trợ sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ vốn chưa được quan tâm đúng mức, nay đã được đưa vào quy định trong Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón (tr12).

c) Bước đầu đã tiếp cận, ứng dụng chuyển giao được một số công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ thế hệ mới có hiệu suất sử dụng cao và thân thiện với môi trường. Đồng thời đã chọn lọc, nhập nội được nhiều chủng vi sinh vật có lợi phân giải cơ chất để sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ các nguồn nguyên liệu có sẵn trong nước.

d) Nguyên liệu sản xuất phân bón hữu cơ tương đối dồi dào và sẵn có như các phế phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, các nguồn than bùn và nguyên liệu tự nhiên, rác thải sinh hoạt v..v

đ) Nhà nước và người dân đã và đang rất quan tâm đến phát triển nông nghiệp hữu cơ, đây là tiền đề và điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ trong thời gian tới.

e) Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về phân bón hữu cơ đang dần được hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu công tác quản lý chất lượng phân bón.

2. Các khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành phân bón hữu cơ còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế để có thể phát triển hiệu quả, bền vững cụ thể là:

a) Người nông dân hiện nay đang dần mất đi tập quán sử dụng phân bón hữu cơ trước đây, thay vào đó là sử dụng phân bón vô cơ do có tác dụng nhanh, hiệu quả trước mắt mà chưa chú ý

đến những tác hại lâu dài của việc lạm dụng phân bón vô cơ như thoái hóa đất, ô nhiễm môi trường, dư lượng chất độc hại trong nông sản, v.v

b) Số lượng cơ sở sản xuất cũng như sản phẩm phân bón vô cơ thời điểm hiện tại cao hơn nhiều lần so với phân bón hữu cơ, là một trong những nguyên nhân gây mất cân đối nghiêm trọng trong sản xuất, sử dụng phân bón hiện nay.

c) Công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ ngoại trừ một số cơ sở sản xuất đầu tư công nghệ tiên tiến, đồng bộ, còn lại nhìn chung vẫn còn thô sơ, chưa đồng bộ, dây chuyền máy thiết bị giản đơn, tính tự động hóa chưa cao, hầu hết mới chỉ dừng ở việc sử dụng một số vi sinh vật phổ biến để ủ nguyên liệu hữu cơ hoặc bổ sung một số chất sinh học, chất điều hòa sinh trưởng cơ bản, v.v. dẫn đến hiệu suất, hiệu quả thấp.

d) Chưa có cơ chế, chính sách cụ thể về tín dụng, đất đai, thuế, v.v. để khuyến khích sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ.

đ) Các chương trình khuyến nông để giới thiệu, đẩy mạnh sử dụng phân bón hữu cơ còn chưa được quan tâm đúng mức. Chưa có chương trình cụ thể nào của nhà nước hay doanh nghiệp hỗ trợ người dân sử dụng phân bón hữu cơ.

e) Bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn để kiểm tra, giám sát chất lượng phân bón còn chưa đầy đủ, đặc biệt còn thiếu các tiêu chuẩn về phương pháp thử đến từng loài/chủng vi sinh vật nên còn gặp nhiều khó khăn trong quản lý chất lượng đăng ký lưu hành.

III. MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN PHÂN BÓN HỮU CƠ

1. Mục tiêu

1.1 Mục tiêu chung:

Phát triển phân bón hữu cơ bảo đảm hiệu quả, bền vững góp phần thúc đẩy nền nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bảo vệ môi trường.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

a) Sử dụng tối đa phụ phẩm nông nghiệp để sản xuất phân bón hữu cơ phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu .

b) Tăng lượng phân bón hữu cơ sản xuất công nghiệp để sử dụng trong nước ít nhất là 3 triệu tấn/năm và xuất khẩu gạo 0,5 triệu tấn/năm.

c) Lựa chọn, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ tiên tiến phù hợp với điều kiện thực tế về nhân lực, trang thiết bị và nguyên liệu sẵn có của Việt Nam.

d) Tăng tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ so với tổng số sản phẩm phân bón từ 5% hiện nay lên 10% trong thời gian tới.

đ) Khuyến khích, vận động để đảm bảo ít nhất 50% trong tổng số các đơn vị sản xuất phân bón cả nước cam kết đầu tư phát triển sản xuất phân bón hữu cơ, đặc biệt là các đơn vị sản xuất phân bón vô cơ lớn hiện nay.

e) Trong năm 2018, cơ bản hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn về phân bón hữu cơ phục vụ công tác quản lý nhà nước.

g) Xây dựng được ít nhất 03 phòng thử nghiệm kiểm chứng.

2. Giải pháp

2.1 . Về cơ chế chính sách

a) Tập trung rà soát toàn bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về phân bón nói chung và phân bón hữu cơ nói riêng để tạo hành lang pháp lý vững chắc cho công tác quản lý phân bón. Đưa các nội dung cụ thể về khuyến khích hơn nữa phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ vào Luật Trồng trọt, trong đó bao gồm cả các chính sách hỗ trợ đất đai, thuế, tín dụng cũng như thúc đẩy áp dụng các công nghệ mới. Về dài hạn, cần xây và đưa ra các chính sách để khuyến khích ưu tiên sản xuất và sử dụng các loại phân bón hữu cơ sử dụng nguyên liệu sẵn có trong nước từ phụ phẩm nông nghiệp, chăn nuôi, rác thải, than bùn, v.v. tạo điều kiện thuận lợi về điều kiện đầu tư, kinh doanh cho các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm này; có cơ chế, chính sách hỗ trợ tập huấn, tuyên truyền và sử dụng phân bón hữu cơ.

b) Xây dựng quy hoạch quốc gia về sản xuất phân bón trên cơ sở cân đối giữa phân bón vô cơ và hữu cơ, nâng dần tỷ trọng sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ.

c) Xây dựng triển khai các dự án điều tra cơ bản, nghiên cứu về đặc thù sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ đối với từng vùng miền, trong đó đặc biệt chú trọng đến nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, tính khả thi của việc chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến, tập quán sử dụng phân hữu cơ, v.v. của từng vùng miền để có cơ sở khoa học xây dựng chiến lược phát triển phân bón hữu cơ nhằm thúc đẩy nông nghiệp hữu cơ.

d) Trên cơ sở kết quả rà soát hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn lĩnh vực phân bón, đẩy nhanh tiến độ xây dựng, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn về phân bón làm tiền đề cho việc kiểm tra, kiểm soát chất lượng phân bón.

đ) Rà soát tổng thể, đánh giá, chỉ định và từng bước nâng cấp hệ thống phòng thử nghiệm phân bón, trong đó chú trọng đến chỉ tiêu chất lượng phân bón hữu cơ theo quy định của pháp luật.

e) Đầu tư xây dựng các phòng thử nghiệm kiểm chứng ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam để thực hiện vai trò trọng tài trong kiểm tra chất lượng phân bón nói chung và phân bón hữu cơ nói riêng.

g) Xây dựng và ban hành các chính sách để khuyến khích và phát triển các chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp liên quan đến sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ.

h) Xây dựng và ban hành các chính sách để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, tiếp nhận, làm chủ và ứng dụng công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ tiên tiến trên cơ sở tận dụng nguồn nguyên liệu có sẵn của Việt Nam.

2.2. Về khoa học công nghệ

a) Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao các công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ tiên tiến, trong đó ưu tiên các công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, các công nghệ sử dụng nguyên liệu có tại địa phương, các công nghệ làm tăng hiệu suất sử dụng của phân bón hữu cơ, v.v.

b) Nghiên cứu, chuyển giao các sản phẩm phân bón hữu cơ mới đáp ứng các tiêu chí thân thiện với môi trường, bảo vệ đất, tác dụng nhanh và góp phần tăng năng suất cây trồng bền vững.

c) Nghiên cứu, nhập nội và ứng dụng các chủng vi sinh vật phân giải hiệu quả các loại cơ chất để đẩy mạnh việc sản xuất phân bón hữu cơ từ các phụ phẩm nông nghiệp, công nghiệp chế biến, rác thải sinh hoạt, v.v.

d) Tăng cường đầu tư cho các nghiên cứu khoa học về lĩnh vực phân bón nói chung và phân bón hữu cơ nói riêng. Khuyến khích triển khai một số dự án khoa học trọng điểm nhằm phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ.

2.3 Về thanh tra, kiểm tra và quản lý chất lượng phân bón

a) Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra, tuân thủ các quy định về quản lý phân bón trong tất cả các khâu từ khảo nghiệm, sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón.

b) Tổ chức lực lượng thanh tra chuyên ngành tổng kiểm tra về chất lượng phân bón đnag sản xuất, lưu thông trên thị trường. Xử lý triệt để các cơ sở sản xuất phân bón không đáp ứng điều kiện theo quy định, các sản phẩm phân bón chưa được công nhận lưu hành.

c) Tăng cường phối hợp với các lực lượng chức năng như Công an, Quản lý thị trường, v.v. để ngăn chặn việc sản xuất, kinh doanh phân bón giả, không đảm bảo chất lượng.

d) Tăng cường trách nhiệm của chính quyền địa phương trong kiểm tra, giám sát sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón.

đ) Củng cố, kiện toàn và có cơ chế giám sát, kiểm tra các cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón.

2.4. Về tập huấn, tuyên truyền

a) Tập huấn

- Xây dựng bộ tài liệu tập huấn cho các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phân bón.

- Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, nghiệp vụ quản lý cho các cơ quan chuyên môn ở địa phương.

- Đổi mới hình thức hướng dẫn người dân sử dụng phân bón thông qua các mô hình thực tế, hội thảo đầu bờ. Phối hợp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội, tổ chức đoàn thể, đại lý kinh doanh phân bón hướng dẫn người dân kiến thức sử dụng phân bón, đặc biệt là ưu điểm của việc sử dụng phân bón hữu cơ, sử dụng phân bón theo nguyên tắc 5 đúng.

b) Truyền thông

- Tuyên truyền, nhân rộng các điển hình tiên tiến, các mô hình mẫu trong sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón.

- Phối hợp với các hiệp hội, hội về phân bón, Hội Nông dân, Hội Làm vườn, v.v. và các đơn vị truyền thông báo, đài, v.v..

- Phối hợp với các hiệp hội, hội, các trường đại học, viện nghiên cứu, v.v. tuyên truyền, hướng dẫn người dân tự sản xuất phân bón hữu cơ truyền thống ở quy mô nông hộ trên cơ sở tận dụng phụ phẩm nông nghiệp tại chỗ.

- Thông qua các hội thảo đầu bờ, phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền để người dân hiểu được vai trò, tác dụng lâu dài của việc sử dụng phân bón hữu cơ, thông qua đó đẩy mạnh sản xuất, sử dụng phân bón hữu cơ ở quy mô nông hộ.

2.5. Về hợp tác quốc tế

a) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phân bón hữu cơ, tham gia tích cực vào thị trường phân bón hữu cơ quốc tế.

b) Tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm và năng lực của các nước phát triển và các tổ chức quốc tế để phát triển phân bón hữu cơ; tăng cường hợp tác để chuyển giao các công nghệ mới, tiên tiến trong sản xuất phân bón hữu cơ từ các nước phát triển, các tổ chức quốc tế để áp dụng tại Việt Nam.

c) Chủ động tham gia các điều ước, thỏa thuận quốc tế cả đa phương và song phương với các nước, các tổ chức trong khu vực và trên thế giới.

d) Chủ động xây dựng và thực hiện các chương trình, đề tài, dự án hợp tác quốc tế, nhất là với các nước có nền khoa học tiên tiến để tranh thủ sự giúp đỡ về kinh nghiệm, nguồn lực, thu hút đầu tư nhằm phát triển và ứng dụng có hiệu quả công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ ở nước ta.

Bộ NN&PTNT.